



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số *02* /ĐNB - HĐQT
V/v CBTT Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2018.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2019.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Tổ chức công bố thông tin:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
2. Mã chứng khoán: PSE
3. Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Trịnh Văn Chương – UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.

II. Nội dung thông tin công bố:

1. **Nội dung công bố thông tin:** Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được lập ngày 18 tháng 01 năm 2019 bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán.
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

2. Nội dung giải trình:

- Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, Lợi nhuận thực hiện trong kỳ cao hơn so với cùng kỳ năm 2017 do: Sản lượng kinh doanh tăng, dẫn tới lợi nhuận gộp tăng. Bên cạnh đó, chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng so với cùng kỳ, tuy nhiên mức tăng chi phí thấp hơn so với mức tăng lợi nhuận gộp dẫn tới Lợi nhuận thực hiện trong kỳ cao hơn so với cùng kỳ năm 2017.

Địa chỉ website đăng tải công bố thông tin: <http://pse.vn/>

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.03.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
ỦY VIÊN HĐQT



Trịnh Văn Chương



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		320,107,262,775	173,693,006,213
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		107,831,050,176	89,084,684,107
1. Tiền	111	VI.1	87,831,050,176	49,084,684,107
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	40,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100,808,091,331	36,278,769,583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	96,695,670,756	29,089,078,922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,798,283,589	7,116,079,550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	314,136,986	73,611,111
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		111,226,535,103	47,316,769,188
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	111,226,535,103	47,316,769,188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		241,586,165	1,012,783,335
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	241,586,165	1,012,783,335
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		30,801,674,119	35,100,682,382
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	836,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6		836,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		27,914,883,630	31,710,130,002
I. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	11,766,036,247	14,973,031,225
- Nguyên giá	222		35,322,394,280	35,041,832,280
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(23,556,358,033)	(20,068,801,055)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.5	16,148,847,383	16,737,098,777
- Nguyên giá	228		20,207,827,000	20,207,827,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4,058,979,617)	(3,470,728,223)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2		
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,886,790,489	2,553,752,380
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.6	2,886,790,489	2,553,752,380
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			




TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		350,908,936,894	208,793,688,595
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		193,168,192,169	47,728,590,025
I. Nợ ngắn hạn	310		193,168,192,169	47,728,590,025
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	175,743,911,218	8,219,221,542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,932,240,976	28,229,307,787
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	2,059,010,856	814,137,344
4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	7,002,217,717	7,154,988,845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	1,090,449,649	958,136,307
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	2,340,361,753	2,352,798,200
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		157,740,744,725	161,065,098,570
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	157,740,744,725	161,065,098,570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,787,129,314	15,787,129,314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,953,615,411	20,277,969,256
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		7,107,845,447	9,961,644,673
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		9,845,769,964	10,316,324,583
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+430)	440		350,908,936,894	208,793,688,595

Người lập



Trần Hữu Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đạt



Tp HCM, ngày 12 tháng 01 năm 2019

Giám đốc

Lê Đức Thuận





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02_DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

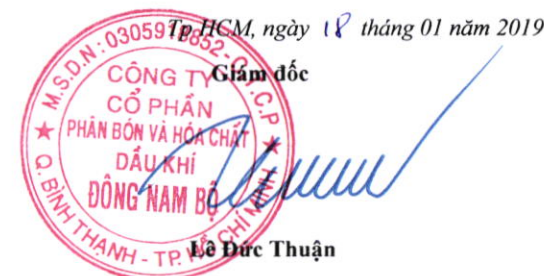
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	561,185,586,453	408,805,456,815	2,414,696,780,857	2,123,364,372,956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		29,001,958,832	8,532,046,575	35,401,958,832	28,677,746,365
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		532,183,627,621	400,273,410,240	2,379,294,822,025	2,094,686,626,591
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	509,580,383,580	383,232,846,517	2,306,969,716,795	2,019,785,052,714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		22,603,244,041	17,040,563,723	72,325,105,230	74,901,573,877
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	351,762,931	54,120,099	1,508,146,124	2,274,166,940
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-	-	46,907,808
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	38,400,000
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		10,179,501,027	9,587,355,234	33,670,698,822	34,441,227,908
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,391,166,142	5,488,501,875	24,114,376,062	27,298,780,532
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		6,384,339,803	2,018,826,713	16,048,176,470	15,388,824,569
12. Thu nhập khác	31		203,352,701	20,818,000	203,352,701	1,650,818,000
13. Chi phí khác	32		2,170,320	-	2,170,320	362,197,614
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		201,182,381	20,818,000	201,182,381	1,288,620,386
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,585,522,184	2,039,644,713	16,249,358,851	16,677,444,955
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,418,348,713	483,198,466	3,351,116,047	3,782,039,225
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		5,167,173,471	1,556,446,247	12,898,242,804	12,895,405,730
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		3,875,380,103	1,167,334,685	9,673,682,103	9,671,554,298
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,291,793,368	389,111,562	3,224,560,701	3,223,851,433
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		330.70	99.6	825.49	825.3
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh

Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn

Mã số thuế: 0305918852

Mẫu số B03 - DN (ban hành theo QĐ số

200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của

Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày : 01/01/2018 đến ngày : 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày : 01/01/2018 đến ngày : 31/12/2018	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		16,249,358,851	16,677,444,955
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		4,075,808,372	4,030,104,296
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,508,146,124)	(2,198,521,336)
- Chi phí lãi vay	6			38,400,000
- Các khoản điều chỉnh khác	7		690,807,807	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		19,507,828,906	18,547,427,915
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(63,455,995,873)	2,660,797,464
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(63,909,765,915)	(47,026,271,088)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		144,271,873,344	(14,927,594,701)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		438,159,061	(299,722,032)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(38,400,000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,776,897,416)	(4,787,145,444)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	44,500,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,064,909,287)	(3,716,070,132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,010,292,820	(49,542,478,018)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(280,562,000)	(552,576,200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,271,620,249	2,696,743,558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		991,058,249	2,144,167,358
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	19,200,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(19,200,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,254,985,000)	(9,030,557,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,254,985,000)	(9,030,557,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18,746,366,069	(56,428,867,660)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89,084,684,107	145,513,551,767
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	107,831,050,176	89,084,684,107

Người lập

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Lê Đức Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty")

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

Công ty có bốn (4) Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và hoạt động tại Lâm Đồng, Đồng Nai, Đắk Nông và Tây Ninh.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hòa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm đầu khí, chất đùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng : *Chứng từ ghi sổ*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn.

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc; Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp



Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10- Lãi trên cổ phiếu:

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VND)

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2018
I Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền		
- Tiền mặt	95,458,439	113,849,783
+ Tiền mặt VND	95,458,439	113,849,783
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87,735,591,737	48,970,834,324
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Trường Sơn	7,320,562,648	21,088,073,540
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	25,681,038,682	6,170,236,999
+NH TMCP VPBank - CN TP HCM	-	-
+NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé	22,733,440,961	100,077,056
+ NH TMCP Quân đội - PGD Võ Văn Tần	-	-
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	5,939,226	5,933,274
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1,564,745	1,560,057
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	28,768,779,429	18,835,714,542
+ NH Công thương - CN 7	3,161,752,508	2,705,685,529
+ NH Phương Đông	1,000,355	-
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Đồng Nai	4,929,484	5,511,984
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Lâm Đồng	5,126,202	5,379,202
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Đắk Nông	51,457,497	51,608,797
+ Tiền gửi ngân hàng tại CN Tây Ninh	-	1,053,344
- Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	40,000,000,000
Cộng	107,831,050,176	89,084,684,107
2 Các khoản đầu tư tài chính	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2018
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Dài hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
3 Phải thu khách hàng	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2018
- Phải thu khách hàng ngắn hạn :	96,695,670,756	29,089,078,922
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	1,753,576,324
CÔNG TY TNHH TM-DV PHÂN BÓN TUẤN VŨ	16,204,764,166	12,930,848,129
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngao	10,072,366,544	-
Công ty TNHH một thành viên TM&DV Minh Dũng	18,566,983,500	-
CÔNG TY TNHH THỦY MINH KHOA	24,639,307,527	3,461,015,827

Công ty Hoàng Long	-	7,232,338,168			
Khách hàng khác	27,212,249,019	12,697,214,966			
+ Phải thu các bên liên quan :					
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1,761,826,585	1,753,576,324			
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP- CN Kinh doanh Hóa chất	-	-			
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Tây Nam Bộ	-	18,575,040			
- Trả trước người bán ngắn hạn :					
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả trước người bán tại thời điểm báo cáo :	3,798,283,589	7,116,079,550			
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	3,778,713,000	6,636,153,000			
Khách hàng khác	19,570,589	479,926,550			
Phải thu khác ngắn hạn :	314,136,986	73,611,111			
- Phải thu khác	314,136,986	73,611,111			
4 Hàng tồn kho	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2018			
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá gốc</u>			
	<u>Dự phòng</u>	<u>Dự phòng</u>			
- Nguyên liệu, vật liệu	-	253,437,380			
- Chi phí SX, KD dở dang	-	47,063,331,808			
- Hàng hoá	111,226,535,103	47,316,769,188			
Cộng giá hàng tồn kho	111,226,535,103				
5 Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
- Xây dựng cơ bản dở dang					
6 Tăng giảm tài sản cố định :					
a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:					
<u>Khoản mục</u>	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>TB, dụng cụ Quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 01.01.2018	28,200,720,133	128,128,000	5,064,728,547	1,648,255,600	35,041,832,280
- Mua trong kỳ				280,562,000	280,562,000
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	28,200,720,133	128,128,000	5,064,728,547	1,928,817,600	35,322,394,280
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2018	15,314,700,553	42,767,837	3,237,416,413	1,473,916,252	20,068,801,055
- Khấu hao trong kỳ	2,822,104,035	21,354,666	526,400,528	117,697,749	3,487,556,978
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	18,136,804,588	64,122,503	3,763,816,941	1,591,614,001	23,556,358,033
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	12,886,019,580	85,360,163	1,827,312,134	174,339,348	14,973,031,225
- Tại ngày cuối kỳ	10,063,915,545	64,005,497	1,300,911,606	337,203,599	11,766,036,247
b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:					
<u>Khoản mục</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>		<u>Phần mềm máy tính</u>		<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ 01.01.2018		20,152,577,000		55,250,000	20,207,827,000
- Mua trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ		20,152,577,000		55,250,000	20,207,827,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2018		3,415,478,223		55,250,000	3,470,728,223
- Khấu hao trong kỳ		588,251,394		-	588,251,394
- Thanh lý, nhượng bán		-		-	-
Số dư cuối kỳ		4,003,729,617		55,250,000	4,058,979,617
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu kỳ		16,737,098,777		-	16,737,098,777
- Tại ngày cuối kỳ		16,148,847,383		-	16,148,847,383
7 Tài sản dài hạn khác			Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2018	
a. Chi phí trả trước :					
+ Ngắn hạn :					
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			241,586,165		1,012,783,335
- Chi phí chờ kết chuyển			-		-
+ Dài hạn :					
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			2,886,790,489		2,553,752,380
b. Tài sản dài hạn khác					
- Ký quỹ, ký cược dài hạn					836,800,000
8 Vay và nợ thuê tài chính					
	<u>Giá trị</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Trong năm</u>		<u>Đầu kỳ 01.01.2018</u>
- Vay ngắn hạn		<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u> <u>Số có khả năng trả nợ</u>
9 - Phải trả người bán			Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2018	
	<u>Giá trị</u>		<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
- Phải trả người bán ngắn hạn :	175,743,911,218		175,743,911,218	8,219,221,542	8,219,221,542
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :					
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	169,590,318,350		169,590,318,350	2,046,172,800	2,046,172,800

TCT Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CN KD Hóa chất Dầu khí	-	-	-	-
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHẦN BÓN MINH TẤN	-	-	-	-
Các khách hàng khác	6,153,592,868	6,153,592,868	6,173,048,742	6,173,048,742
<i>+ Phải trả các bên liên quan :</i>				
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	-	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	169,590,318,350	169,590,318,350	2,046,172,800	2,046,172,800
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu Khí -CN KD Hóa chất Dầu khí	-	-	179,156,989	179,156,989

- Người mua trả tiền trước :	4,932,240,976	4,932,240,976	28,229,307,787	28,229,307,787
<i>+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo :</i>				
CÔNG TY TNHH THỦY MINH KHOA	-	-	736,003,600	736,003,600
CÔNG TY TNHH TM-DV PHẦN BÓN TUẤN VŨ	-	-	14,639,600,000	14,639,600,000
Doanh Nghiệp Tư nhân Kim Huệ	561,404,275	561,404,275	224,337,650	224,337,650
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	-	-	903,713,357	903,713,357
Công ty TNHH Minh Trung	566,074,260	566,074,260	-	-
Công ty TNHH SXTM DV XNK Tân Trí Phát	1,411,891,075	1,411,891,075	63,232,100	63,232,100
Công ty TNHH một thành viên TM&DV Minh Dũng	12,195,950,000	12,195,950,000	2,041,289,450	2,041,289,450
CÔNG TY TNHH TM-DV PHẦN BÓN TUẤN VŨ	-	-	14,639,600,000	14,639,600,000
Công ty Cổ phần Hoa Nam	1,267,813,525	1,267,813,525	179,229,350	179,229,350
Các khách hàng khác	15,236,110,094	15,236,110,094	9,908,701,380	9,908,701,380

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	194,408,620	891,241,727	572,750,911	512,899,436
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	483,198,466	4,712,047,663	3,776,897,416	1,418,348,713
- Thuế thu nhập cá nhân	136,530,258	1,819,931,260	1,828,698,811	127,762,707
- Các loại thuế khác	-	7,000,000	7,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,600,640	2,600,640	-
Cộng	814,137,344	7,432,821,290	6,187,947,778	2,059,010,856

11 Chi phí phải trả	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí	-	-

12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả người lao động	7,002,217,717	7,154,988,845
- Kinh phí công đoàn	83,863,911	42,249,832
- Bảo hiểm xã hội	31,413,995	18,085,400
- Bảo hiểm y tế	2,352,105	-
- Bảo thất nghiệp	1,045,380	-
- Phải trả về cổ tức	438,137,600	193,122,600
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,500,000	404,164,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	531,136,658	300,514,475
Cộng	8,092,667,366	8,113,125,152

- Quỹ khen thưởng phúc lợi :	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận	Tổng Cty chuyển	Giảm trong kỳ	Số cuối
Quỹ khen thưởng	602,477,545	64,477,029	1,526,236,420	1,105,800,000	1,100,390,994
Quỹ phúc lợi	1,679,667,172	-	1,526,236,420	1,988,432,833	1,239,970,759
Quỹ KT BDH	70,653,483	-	-	70,653,483	-
Cộng	2,352,798,200	3,052,472,840	35,500,000	3,164,886,316	2,340,361,753

13 Vốn chủ sở hữu	<i>a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i>					
	Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước		125,000,000,000	15,787,129,314			18,711,644,673
Lợi nhuận trong kỳ						12,225,281,921
Trích quỹ KTPL						(2,579,081,147)
Trích lập các quỹ						-
Chia cổ tức						(8,750,000,000)
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay		125,000,000,000	15,787,129,314			19,607,845,447
Lợi nhuận trong kỳ						12,898,242,804
Trích quỹ KTPL						(3,052,472,840)
Trích lập các quỹ						-
Chia cổ tức						(12,500,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2018		125,000,000,000	15,787,129,314	-		16,953,615,411

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Tổng công ty phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần	93,750,000,000	đồng
- Đối tượng khác	31,250,000,000	đồng
Cộng	125,000,000,000	đồng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	125,000,000,000	125,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ		

e- Cổ phiếu được phép phát hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	125,000,000,000	125,000,000,000



- Số lượng cổ phiếu phổ thông	12,500,000	12,500,000
- Mệnh giá _ VND	10,000	10,000
- Tổng giá trị _ VND	125,000,000,000	125,000,000,000

d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.800 đ/ cp	1.800 đ/ cp
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
f- Các quỹ của Công ty	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	15,787,129,314	15,787,129,314

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	561,185,586,453	408,805,456,815
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	555,625,175,000	400,812,235,750
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,560,411,453	7,993,221,065
15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	29,001,958,832	8,532,046,575
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	29,001,958,832	8,532,046,575
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	532,183,627,621	400,273,410,240
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	526,623,216,168	392,280,189,175
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	5,560,411,453	7,993,221,065
20 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	509,580,383,580	383,232,846,517
- Giá vốn hàng trả lại		
21 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	351,762,931	54,120,099
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	351,762,931	54,120,099
22 Chi phí tài chính (MS 22)	-	-
- Lãi tiền vay	-	-
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:		
Tổng thu nhập chịu thuế	6,585,522,184	2,039,644,713
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,418,348,713	483,198,466
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí công cụ dụng cụ	919,867,416	1,117,909,787
- Chi phí nhân công	6,311,786,592	3,309,714,234
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,021,529,300	1,023,658,155
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,170,051,521	9,448,411,604
- Chi phí khác bằng tiền khác	1,147,432,340	176,163,329
Cộng	16,570,667,169	15,075,857,109

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm Nay Năm Trước

- 1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ
- 2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

IX Những thông tin khác

- 01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 03- Thông tin về các bên liên quan


04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :	
+ Doanh thu phân bón	555,625,175,000
+ Doanh thu hóa chất	-
+ Doanh thu hoạt động khác	5,560,411,453
Cộng	561,185,586,453
+ Giá vốn phân bón	504,525,732,907
+ Giá vốn hóa chất	-
+ Giá vốn hoạt động khác	5,054,650,673
Cộng	509,580,383,580

Thông tin so sánh: (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2017 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015): Kết quả hoạt động SXKD kỳ này thực hiện cao hơn cùng kỳ năm trước do sản lượng kinh doanh tăng so với cùng kỳ, dẫn tới lợi nhuận gộp tăng. Bên cạnh đó, chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng so với cùng kỳ, tuy nhiên mức tăng chi phí thấp hơn so với mức tăng lợi nhuận gộp dẫn tới Lợi nhuận thực hiện trong kỳ cao hơn so với cùng kỳ năm 2017.

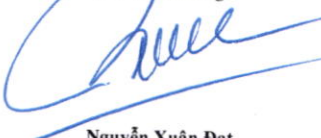
- 06- Thông tin về hoạt động liên tục
- 07- Những thông tin khác

Người lập biểu



Trần Hữu Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đạt



Lê Đức Thuận